KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BED)

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Ngày 29/12/2023	14,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *2023*
82.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.10| -2.6%

LN thuần *2023*
9.83 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.27| -2.8%

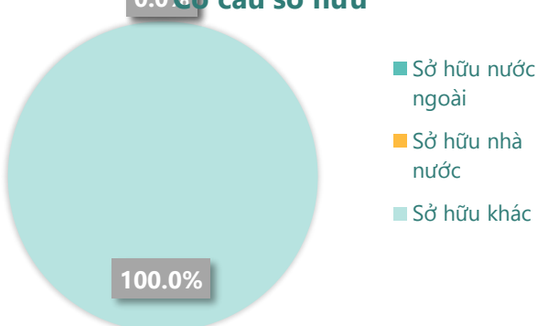
LN sau thuế *2023*
8.11 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.86| 90.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.4%
YoY: +/-▲ 5.7%

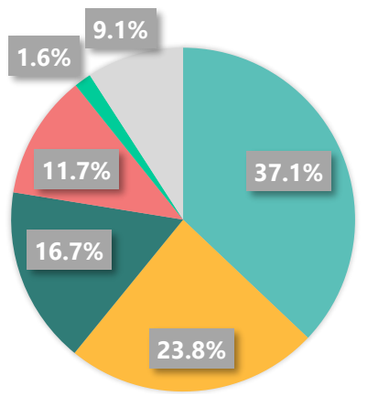
ROE *2023*
19.8%
YoY: +/-▲ 9.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 38,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	2,712
P/E	5.3

Cơ cấu sở hữu

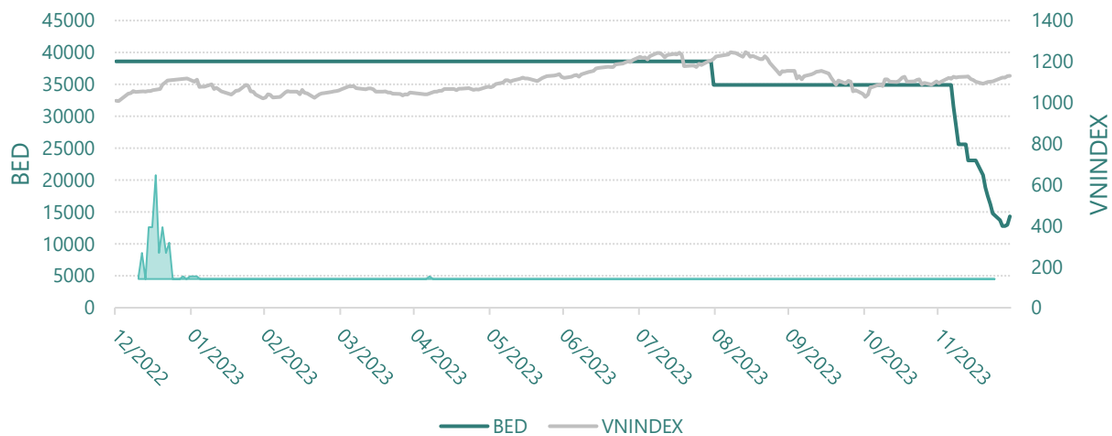


Cơ cấu cổ đông



- Lê Trường Kỹ (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Văn Cần (Giám đốc)
- Huỳnh Phước Huyền Vy (Chủ tịch HĐQT)
- Thái Văn May
- Khương Tịnh (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

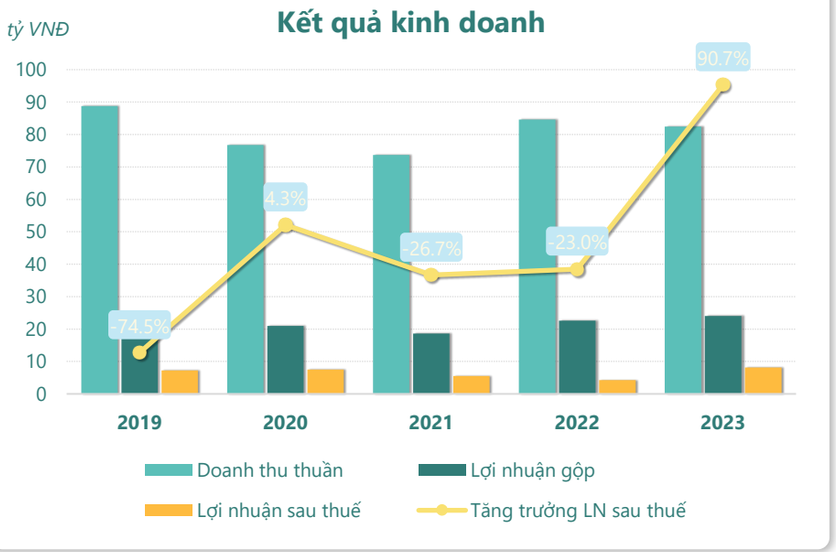
Lịch sử giá

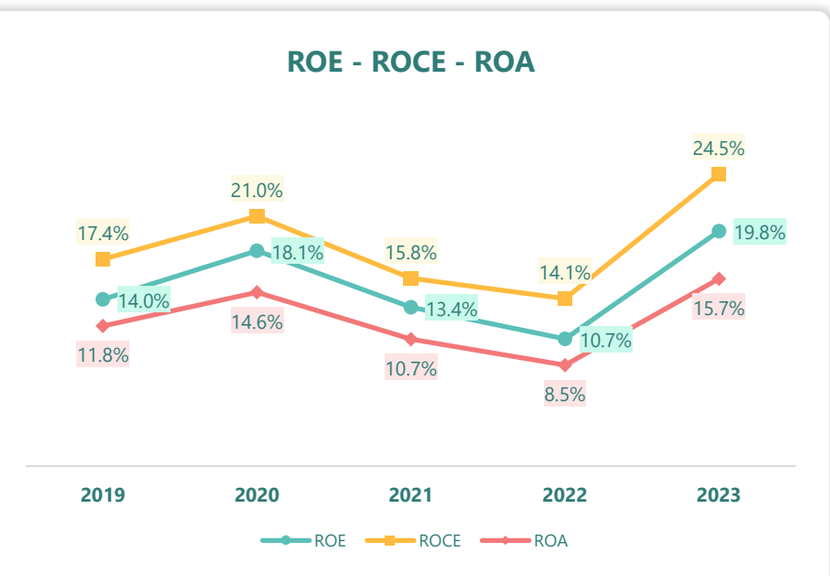


Năm **2023**, **BED** ghi nhận doanh thu thuần **82.45** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.58%** và **tăng 90.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **19.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

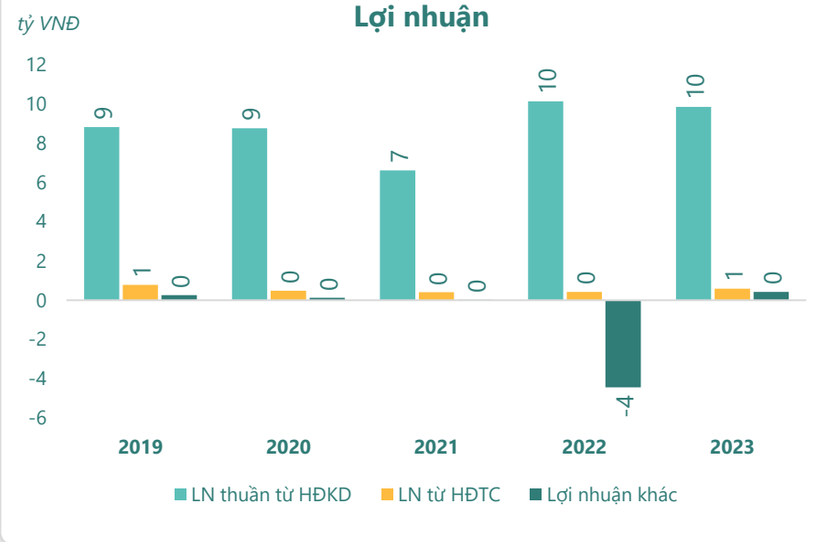


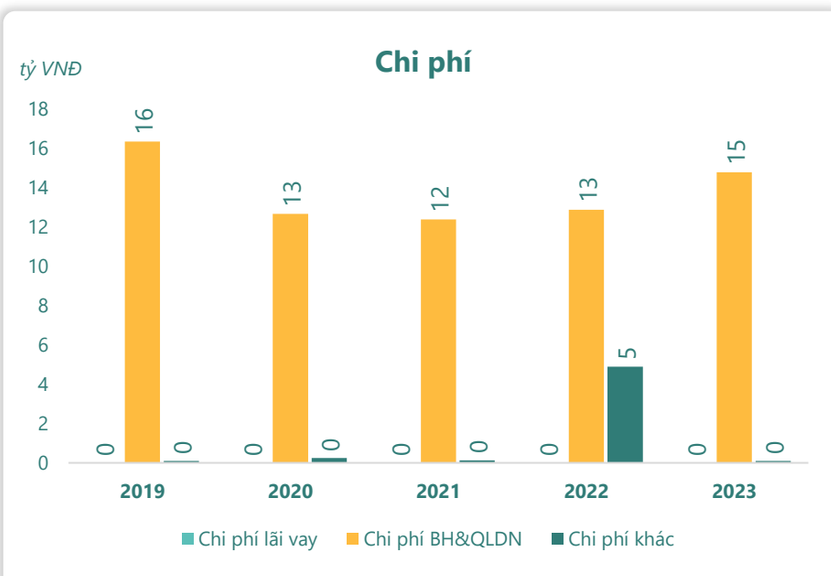


Năm **2023**, **BED** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.83** tỷ đồng, **giảm đi 0.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.82 tỷ đồng) là 1.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

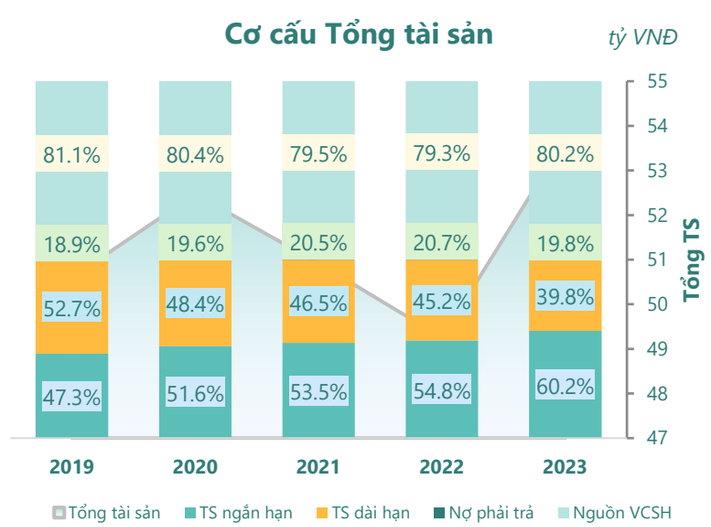
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **14.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

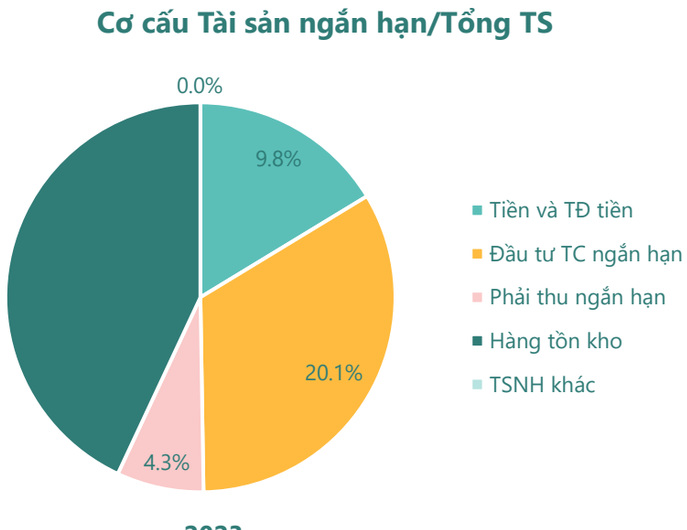
ROE của BED năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

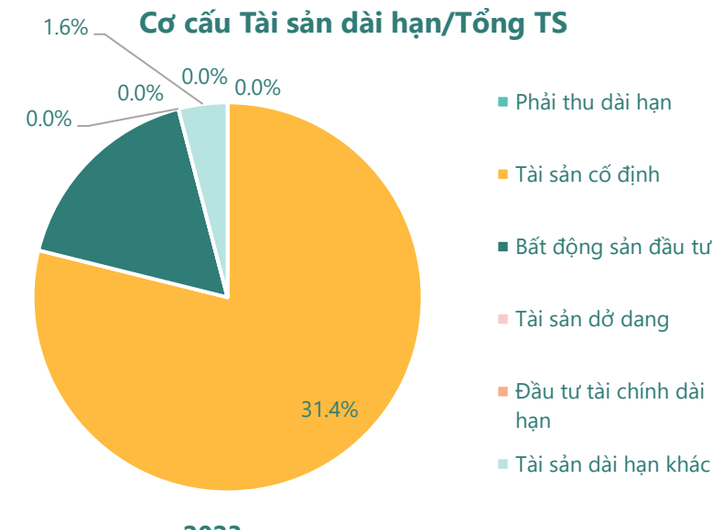




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BED** năm 2023 tăng trưởng **9.03%** so với năm trước, đạt **53.70** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

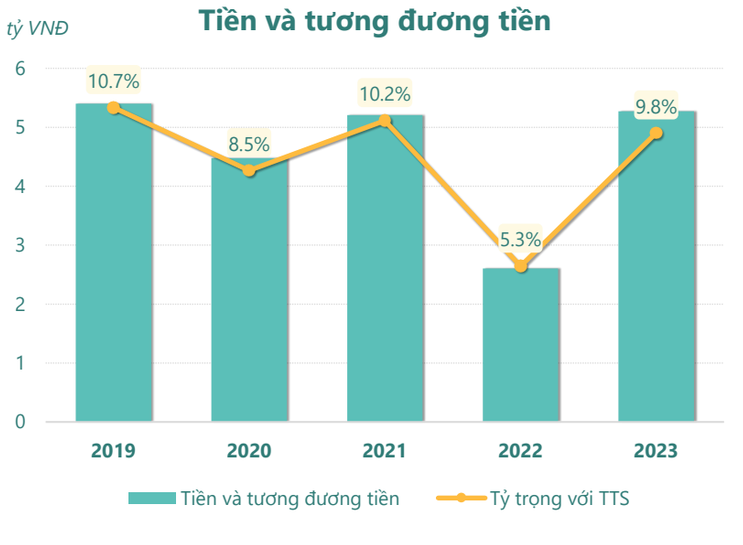
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BED đạt **32.30** tỷ đồng, tăng trưởng **19.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 20.1% trên tổng tài sản.

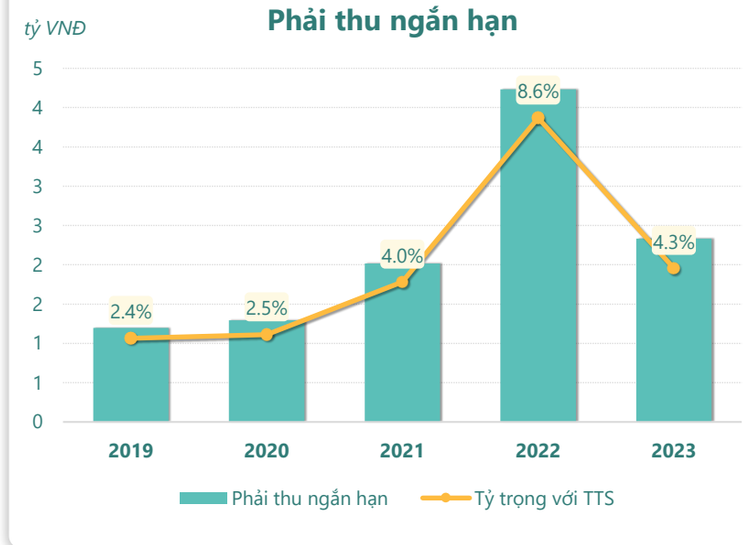
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **21.40** tỷ đồng giảm **3.93%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.80%.

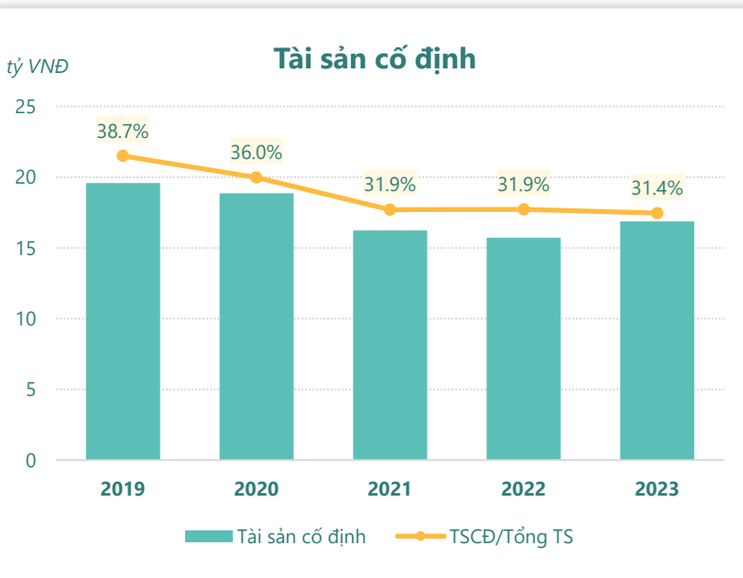
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

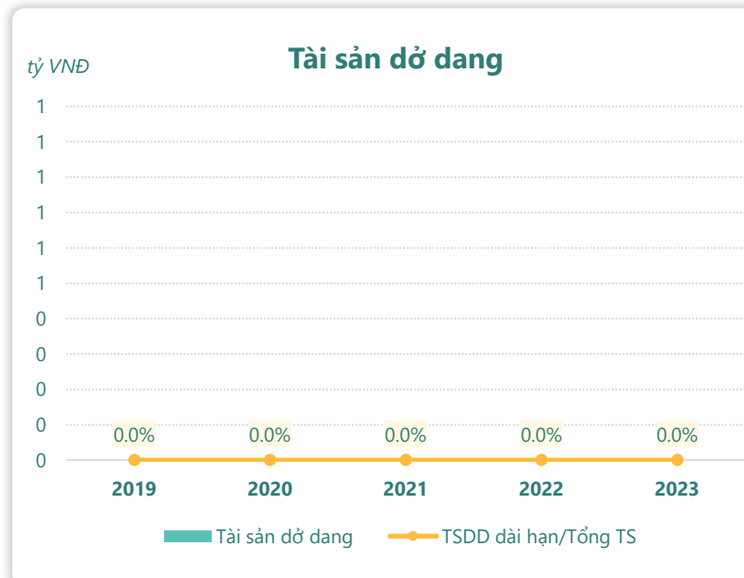
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

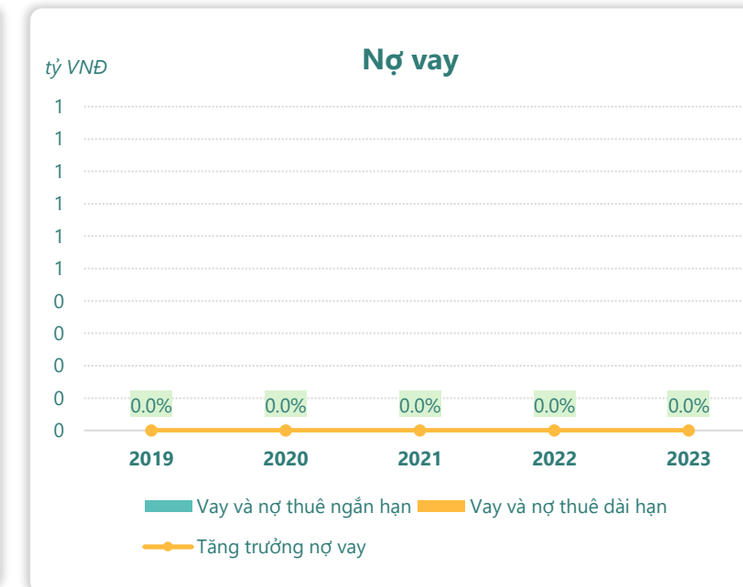






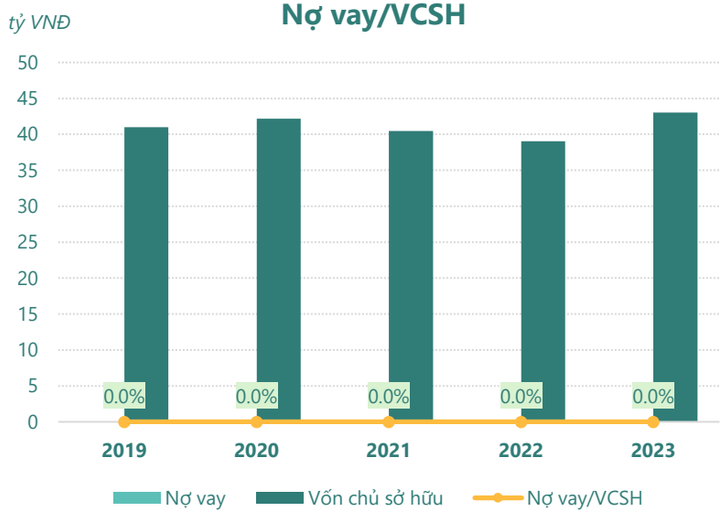




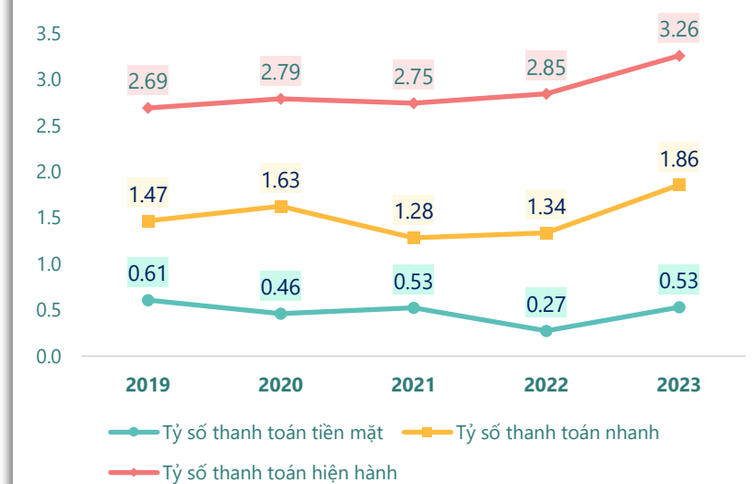


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

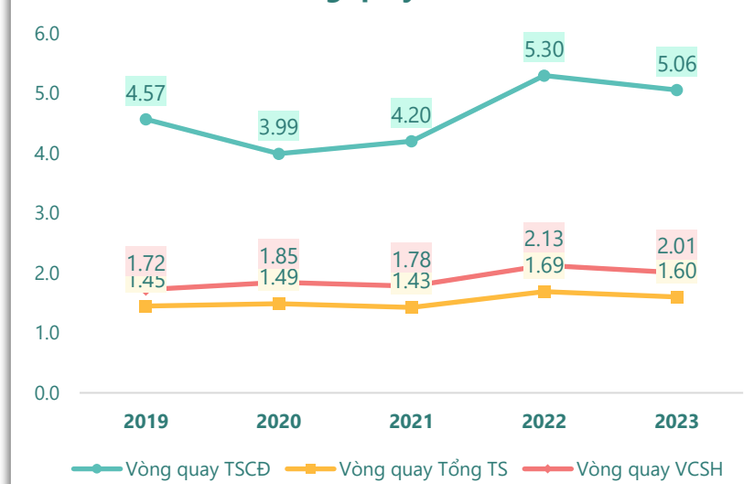
Nợ vay/VCSH



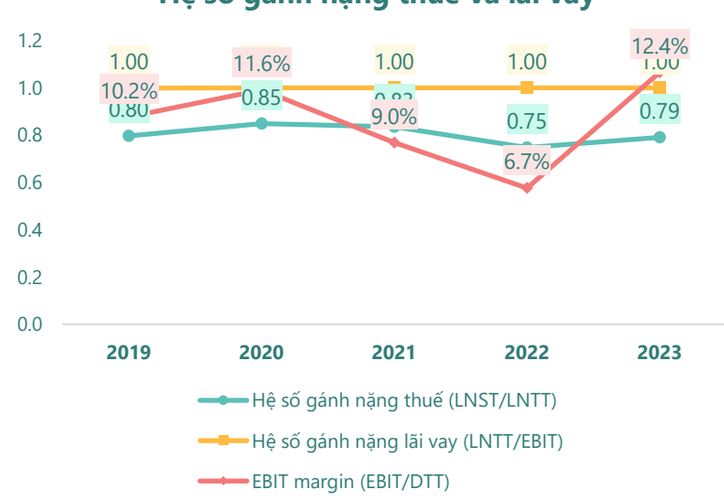
Chỉ số thanh khoản



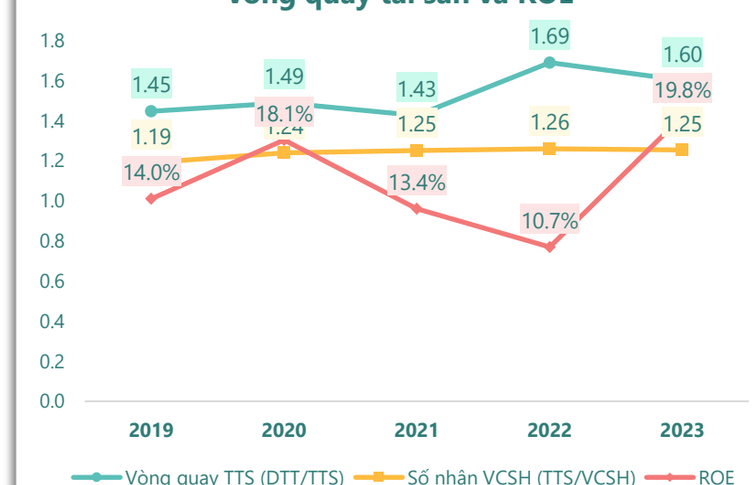
Vòng quay tài sản



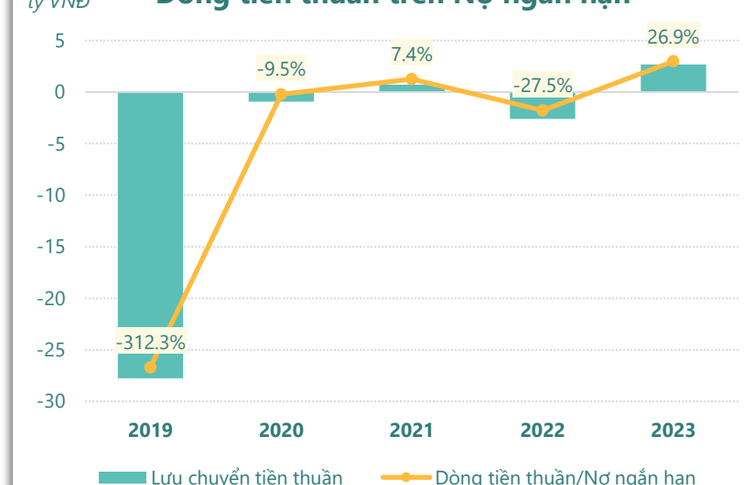
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**76.8**	**73.7**	**84.6**	**82.5**
Giá vốn hàng bán	55.8	55.1	62.1	58.4
Lợi nhuận gộp	**20.9**	**18.6**	**22.6**	**24.0**
Doanh thu HĐTC	0.48	0.41	0.43	0.58
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.86	8.32	9.56	11.4
Chi phí QLDN	2.81	4.06	3.33	3.35
LN thuần từ HĐKD	**8.75**	**6.60**	**10.1**	**9.83**
Lợi nhuận khác	0.12	0.01	-4.43	0.43
LN trước thuế	**8.87**	**6.61**	**5.69**	**10.3**
Lợi nhuận sau thuế	**7.53**	**5.52**	**4.25**	**8.11**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.53**	**5.52**	**4.25**	**8.11**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.30	2.32	3.03	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.24	5.29	-0.16	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.98	-6.89	-5.47	-3.90
Tiền đầu kỳ	5.40	4.48	5.21	2.60
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.92**	**0.73**	**-2.60**	**2.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.48	5.21	2.60	5.27

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**52.5**	**50.9**	**49.3**	**53.7**
Tài sản ngắn hạn	**27.1**	**27.2**	**27.0**	**32.3**
Tiền và tương đương tiền	4.48	5.21	2.60	5.27
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	5.50	5.84	10.8
Phải thu ngắn hạn	1.29	2.01	4.23	2.33
Hàng tồn kho	11.3	14.5	14.3	13.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	0	0
Tài sản dài hạn	**25.4**	**23.7**	**22.3**	**21.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	18.9	16.2	15.7	16.9
Bất động sản đầu tư	5.45	6.38	5.78	3.65
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.07	1.08	0.77	0.87
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**10.3**	**10.5**	**10.2**	**10.7**
Nợ ngắn hạn	**9.71**	**9.92**	**9.48**	**9.91**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.03	6.43	6.50	7.34
Nợ dài hạn	**0.58**	**0.53**	**0.73**	**0.74**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**42.2**	**40.5**	**39.0**	**43.0**
Vốn chủ sở hữu	**42.2**	**40.5**	**39.0**	**43.0**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**